TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3399 /TB-TĐHHN

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Nguồn xét tuyển đầu vào, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương các phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-TĐHHN ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học hình thức chính tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 2626/TĐHHN ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 ngày 02 tháng 7 năm 2026;

Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo quy định về nguồn xét tuyển đầu vào, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh trình độ đại học hình thức chính quy năm 2026 cụ thể như sau:

I. Nguồn xét tuyển đầu vào trình độ đại học hình thức chính quy

- Nguồn xét tuyển đầu vào trình độ đại học hình thức chính quy ***(đối với tất cả các phương thức tuyển sinh)*** là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển của ngành (hoặc tổng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên, điểm cộng) áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.

- Quy định nguồn xét tuyển này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt

nghiệp THPT và thí sinh được tuyển thẳng quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các phương thức tuyển sinh

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội *(mức điểm tối thiểu để được đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo tính theo tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm bài thi ĐGNL, không tính điểm ưu tiên và điểm cộng)* đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1); phương thức xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT (PT2); kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội năm 2026 (PT3) cụ thể như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với PT1 và PT2)	Ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT	Ngưỡng điểm Học bạ THPT	Ngưỡng điểm ĐGNL ĐHQGHN
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh, Toán, Ngữ Văn Tiếng Anh, Toán, Vật lý Tiếng Anh, Toán, Hóa học Tiếng Anh, Toán, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Tiếng Anh, Toán, Sinh học Tiếng Anh, Toán, Tin học Tiếng Anh, Toán, Lịch sử Tiếng Anh, Toán, GD KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, GD KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, Địa lý Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử Tiếng Anh, Ngữ Văn, Tin học	15	18	-
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
3	7340115	Marketing	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với PT1 và PT2)	Ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT	Ngưỡng điểm Học bạ THPT	Ngưỡng điểm ĐGNL ĐHQGHN
4	7340116	Bất động sản	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
5	7340301	Kế toán	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
6	7380101	Luật	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Lịch sử, GD KT&PL Ngữ Văn, Lịch sử, GD KT&PL	18	20,40	-
7	7440222	Khí tượng và khí hậu học	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15	18	70

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với PT1 và PT2)	Ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT	Ngưỡng điểm Học bạ THPT	Ngưỡng điểm ĐGNL ĐHQGHN
8	7440224	Thủy văn học	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15	18	70
9	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Toán, Vật lý, Hóa học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
10	7480201	Công nghệ thông tin	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Tin học Toán, Vật lý, Tin học	15	18	70
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Hóa học, GD KT&PL	15	18	70

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với PT1 và PT2)	Ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT	Ngưỡng điểm Học bạ THPT	Ngưỡng điểm ĐGNL ĐHQGHN
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
13	7520501	Kỹ thuật địa chất	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15	18	70
14	7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15	18	70
15	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Sinh học, GD KT&PL	15	18	70

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với PT1 và PT2)	Ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT	Ngưỡng điểm Học bạ THPT	Ngưỡng điểm ĐGNL ĐHQGHN
16	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
17	7810201	Quản trị khách sạn	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
19	7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với PT1 và PT2)	Ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT	Ngưỡng điểm Học bạ THPT	Ngưỡng điểm ĐGNL ĐHQGHN
20	7850103	Quản lý đất đai	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
21	7850198	Quản lý tài nguyên nước	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
22	7850199	Quản lý biển	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ *(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)* Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70

Ngoài ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo tổng điểm tổ hợp môn xét tuyển như trên, đối với thí sinh xét tuyển vào các ngành dưới đây phải đạt điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào riêng theo ngành cụ thể như sau:

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh phải đạt điều kiện điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 5,00/ thang điểm 10 (tối thiểu ≥ 5,00/10)

+ Ngành Luật: Thí sinh phải đạt điều kiện điểm môn Toán, Ngữ văn (nếu có) trong tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 6,00/ thang điểm 10 (tối thiểu ≥ 6,00/10) và có kết quả học tập của cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại giỏi) trở lên.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT:

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh phải đạt điều kiện điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 7,00/ thang điểm 10 (tối thiểu ≥ 7,00/10)

+ Ngành Luật: Thí sinh phải đạt điều kiện điểm môn Toán, Ngữ văn (nếu có) trong tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 6,00/ thang điểm 10 (tối thiểu ≥ 6,00/10) và có kết quả học tập của cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại Giỏi) trở lên.

III. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

1. Công thức quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển:

Từ mức điểm chuẩn *x* thuộc khoảng từ *a* đến *b* của một phương thức xét tuyển sẽ được quy đổi tương đương sang mức điểm *y* thuộc khoảng từ *c* đến *d* của phương thức khác theo công thức nội suy tuyến tính sau:

$$y = c + \frac{(x - a)}{(b - a)} \times (d - c)$$

Trong đó:

x: Điểm thí sinh cần quy đổi tương đương

y: Điểm kết quả sau quy đổi tương đương

a đến *b* và *c* đến *d:* Các mức điểm cận trên và cận dưới theo từng phương thức

2. Bảng quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển (các mốc chính):

STT	Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điểm Học bạ THPT	Điểm thi ĐGNL ĐHQGHN năm 2026
1	Từ 15.00 đến < 19.50	Từ 18.00 đến < 21.60	Từ 70.00 đến < 94.00
2	Từ 19.50 đến < 22.50	Từ 21.60 đến < 24.00	Từ 94.00 đến < 110.00
3	Từ 22.50 đến < 24.00	Từ 24.00 đến < 25.20	Từ 110.00 đến < 118.00
4	Từ 24.00 đến < 26.50	Từ 25.20 đến < 27.20	Từ 118.00 đến < 131.33
5	Từ 26.50 đến 30.00	Từ 27.20 đến 30.00	Từ 131.33 đến 150.00

Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo để thí sinh biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Vụ GDĐH - Bộ GD&ĐT;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT, HĐTS.(6)

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Q. HIỆU TRƯỞNG
GS.TS Huỳnh Thị Lan Hương